

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

Dự án: Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và xây dựng đường vành đai xung quanh sân vận động

Địa điểm: Phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Diện tích quy hoạch thẩm định đợt 1)

(Tờ 1. ĐVT:m²)

STT	Bản đồ được đo đạc bổ sung, chỉnh lý và biên tập năm 2023 tỷ lệ 1/500								Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2019 tỷ lệ 1/500					Ghi chú	
	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Tổng diện tích quy hoạch	Trong đó		Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất		Số phát hành CNQSDĐ
				Trích lục	Chỉnh lý		DT hành lang an toàn giao thông	DT đường Nguyễn Công Phương							
1	UBND phường	1	140	2282.3		797.6	7.2	51.3	DGT	36	140	19185.5	DGT		
2	UBND phường	1	181	517.6		214.4			DTL	36	181	1075.3	DTL		
3	Tạ Thị Phụng	1	187	246.2		15.7			ODT	36	187	246.2	ODT	CP 586313	
4	Tạ Thị Trâm	1	190	217.0		9.3			ODT	36	190	217.0	ODT	CL 367399	
5	UBND phường	1	198		57.3	45.3			BHK	36	198	66.5	BHK		Nguyễn Thị Diệp
6	Nguyễn Hoàng Trinh	1	200	403.3		136.3			BHK	36	200	403.3	BHK	CT 261885	
7	UBND phường	1	201		742.0	742.0			BCS	36	201	751.3	BCS		
8	UBND phường	1	202	70.8		70.8			BHK	36	202	70.8	BHK		Nguyễn Thị Diệp
9	Phạm Văn Đông	1	203		332.1	44.0	17.4		BHK	36	203	332.1	ODT	CU 944064	
10	UBND phường	1	212		253.7	253.7			BHK	36	212	77.7	BHK		Võ Thành Hải
11	Tạ Chấn	1	236	387.0		8.5			ODT+BHK	36	236	387.0	ODT+BHK	CX 043565	
12	UBND phường	1	256		49.1	48.2			BHK	36	197	108.4	BHK		
13	UBND phường	1	257		56.1	27.1			BHK	36	197	108.4	BHK		Tạ Thị Trâm
14	UBND phường	1	135	5164.1		1054.3			DGT	37	135	14574.3	DGT		

STT	Bản đồ được đo đạc bổ sung, chỉnh lý và biên tập năm 2023 tỷ lệ 1/500									Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2019 tỷ lệ 1/500					Ghi chú
	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Tổng diện tích quy hoạch	Trong đó		Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành CNQSDĐ	
				Trích lục	Chỉnh lý		DT hành lang an toàn giao thông	DT đường Nguyễn Công Phương							
15	UBND phường	1	187	60.9		24.3			DTL	37	187	600.6	DTL		
16	Nguyễn Hải Long	1	188	607.5		6.9			BHK	37	188	607.5	BHK	CY 089819	
17	UBND phường	1	190	116.4		15.5			BCS	37	190	116.4	BCS		
18	Nguyễn Hải Long	1	204	556.4		48.8			BHK	37	204	556.4	BHK	CR 665318	
19	Trần Văn Truy	1	205	224.4		26.4			BHK	37	205	224.4	BHK	CL 345453	
20	UBND phường	1	34	35.0		35.0			BCS	42	24	35.0	BCS		
21	UBND phường	1	52	3208.1		3094.7			DGT	42	22	6656.2	DGT		
22	Bùi Thị Tính (Chết) - Người đại diện Tạ Ngà	1	53	100.0		67.1			ODT	42	53	100.0	ODT	AL 530044	
23	Tạ Thị Nữ	1	54	99.4		51.2			ODT	42	54	99.4	ODT	CL 345443	
24	Tạ Nam	1	61	100.0		80.6			ODT	42	61	100.0	ODT	CP 421323	
25	Tạ Thị Bảo	1	62	100.0		92.4			ODT	42	62	100.0	ODT	CP 421318	
26	Lê Hà	1	63	99.9		99.7			ODT	42	63	99.9	ODT	DD 587259	
27	Tạ Ngà	1	64	98.5		98.5			ODT	42	64	98.5	ODT	CQ 311951	
28	Tạ Thị Phường	1	65	144.2		144.2			ODT	42	65	144.2	ODT	CP 421324	
29	Tạ Thị Kim Tuyến	1	67	95.5		60.0			ODT	42	67	95.5	ODT	CU 630427	
30	Tạ Ngà và bà Tạ Thị Hộ	1	71	706.0		1.6			ODT+BHK	42	71	706.0	ODT	DC 193900	
31	Nguyễn Thị Phương Ánh, Nguyễn Thị Hà	1	80	301.4		123.6			ODT+BHK	42	80	301.4	ODT+BHK	CL 626289	

STT	Bản đồ được đo đạc bổ sung, chỉnh lý và biên tập năm 2023 tỷ lệ 1/500								Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2019 tỷ lệ 1/500					Ghi chú	
	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Tổng diện tích quy hoạch	Trong đó		Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất		Số phát hành CNQSDĐ
				Trích lục	Chỉnh lý		DT hành lang an toàn giao thông	DT đường Nguyễn Công Phương							
32	Nguyễn Lê Tân, Nguyễn Lê Tín	1	81	340.6		125.1			ODT+BHK	42	81	340.6	ODT+BHK	CL 703008	
33	Nguyễn Lê Tín, Nguyễn Lê Tiên	1	82	308.8		112.4			ODT+BHK	42	82	308.8	ODT+BHK	CL 703005	
34	Nguyễn Hưng	1	83	365.3		130.6			ODT+BHK	42	83	365.3	ODT+BHK	CL 703006	
35	Nguyễn Thị Thanh Nga	1	163	161.4		27.5			ODT+BHK	42	163	161.4	ODT+BHK	CT 700087	
36	Huỳnh Trần Thu Hằng	1	164	161.1		27.7			ODT+BHK	42	164	161.1	ODT+BHK	CT 700088	
37	Lê Tấn và bà Nguyễn Thị Chính	1	165	102.1		51.7			ODT	42	165	102.1	ODT	CT 700089	
38	Huỳnh Quang Vinh	1	166	99.8		50.7			ODT	42	166	99.8	ODT	CT 700090	
39	Nguyễn Quốc Hưng	1	167	111.8		66.5			ODT	42	167	111.8	ODT	CY 009622	
40	Nguyễn Tấn Thành	1	168	91.6		44.3			ODT	42	168	91.6	ODT	CU 974984	
41	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	1	169	64.7		26.0			ODT	42	169	64.7	ODT	CU 554123	
42	Nguyễn Đậu	1	170	64.5		59.6			ODT	42	170	64.5	ODT	CT 700094	
43	Nguyễn Bình	1	174	109.8		27.1			ODT+BHK	42	174	109.8	ODT+BHK	CX 043875	
44	Nguyễn Bình	1	175	109.8		27.3			ODT+BHK	42	175	109.8	ODT+BHK	CX 043876	
45	Nguyễn Bình	1	184	319.9		26.8			ODT+BHK	42	184	319.9	ODT+BHK	DD 608597	
46	Nguyễn Bình	1	185	109.7		26.9			ODT+BHK	42	185	109.7	ODT+BHK	DD 608598	
47	UBND phường	1	17	345.8		345.8			DTL	43	17	345.8	DTL		
48	UBND phường	1	60	1359.6		1359.6			DGT	43	60	7267.9	DGT		

STT	Bản đồ được đo đạc bổ sung, chỉnh lý và biên tập năm 2023 tỷ lệ 1/500									Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2019 tỷ lệ 1/500					Ghi chú
	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)		Tổng diện tích quy hoạch	Trong đó		Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành CNQSDĐ	
				Trích lục	Chỉnh lý		DT hành lang an toàn giao thông	DT đường Nguyễn Công Phương							
49	Trần Kim Môn	1	78	763.2		144.5			ODT+BHK	43	78	763.2	ODT	CP 586308	
Tổng cộng			49	20931.4	1490.3	10217.8	24.6	51.3							

Ngày 03 tháng 3 năm 2023

TRUNG TÂM TRẮC ĐỊA VÀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NGÃI
NGƯỜI LẬP NGƯỜI KIỂM TRA KT. GIÁM ĐỐC

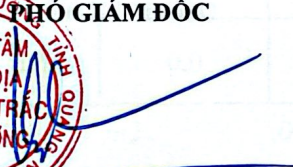


Nguyễn Ngọc Truyền



Nguyễn Hồng Dược





Nguyễn Chí Tâm

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

UBND PHƯỜNG NGHĨA LỘ
CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH CHỦ TỊCH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Nam





Văn Đông